# DANH MỤC HÀNG HÓA KINH DOANH THEO PHƯƠNG THỨC ĐA CẤP

(Theo Thông báo thay đổi thông tin tại Danh mục hàng hóa kinh doanh đa cấp nộp ngày 13 tháng 10 năm 2026)

Thời điểm áp dụng: từ ngày 02 tháng 11 năm 2026

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa | Chủng loại | Xuất xứ | Quy cách đóng gói | Giá bán | | Điểm thưởng quy đổi | | Chính sách bảo hành* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Giá bán lẻ khuyến nghị (VND) | Giá bán dành cho NPP (VND) | Giá trị điểm PV | Doanh số bán hàng BV | |
| **I. Sản phẩm bổ sung dinh dưỡng NUTRILITE** | | | | | | | | | | |
| 1 | 426100 | nutrilite™ vitamin E | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe | Mỹ | 60 Viên | 636.000 | 578.000 | 19,95 | 535.185 | Không áp dụng |
| 2 | 808400 | nutrilite™ liver health | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe | Mỹ | 60 Viên | 959.000 | 872.000 | 30,15 | 807.407 | Không áp dụng |
| 3 | 120843 | Nutrilite Double X | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe | Mỹ | 186 Viên | 1.469.000 | 1.335.000 | 46,10 | 1.236.111 | Không áp dụng |
| 4 | 120844 | Nutrilite Double X (Không bao gồm khay đựng sản phẩm) | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe | Mỹ | 186 Viên | 1.390.000 | 1.264.000 | 43,65 | 1.170.370 | Không áp dụng |
| 5 | 860100 | Nutrilite Heart Health CoQ10 | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe | Mỹ | 60 Viên | 1.168.000 | 1.062.000 | 36,70 | 983.333 | Không áp dụng |
| 6 | 117580 | nutrilite™ protein powder - vị sô cô la | Thực phẩm bổ sung | Mỹ | 500 g | 1.005.000 | 914.000 | 31,60 | 846.296 | Không áp dụng |
| 7 | 103050 | Nutrilite CB Plus | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe | Mỹ | 90 Viên | 901.000 | 819.000 | 28,30 | 758.333 | Không áp dụng |
| 8 | 117085 | nutrilite™ greentrim | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe | Mỹ | 60 Viên | 923.000 | 839.000 | 29,00 | 776.852 | Không áp dụng |
| 9 | 110415 | nutrilite™ all plant protein powder | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe | Mỹ | 450 g | 905.000 | 823.000 | 28,45 | 762.037 | Không áp dụng |
| 10 | 120571 | Nutrilite Probiotic | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe | Mỹ | 1 Hộp 30 gói | 1.041.000 | 946.000 | 32,70 | 875.926 | Không áp dụng |
| 11 | 118891 | Nutrilite Phytopowder Electrolyte Vị Cam (hộp nhựa)<br>nutrilite™ phytopowder - Bột uống hỗn hợp vị cam | Thực phẩm bổ sung | Mỹ | 360 g | 893.000 | 812.000 | 28,05 | 751.852 | Không áp dụng |
| 12 | 102578 | nutrilite™ soy protein powder mixed - vị trà xanh<br>nutrilite™ protein powder - vị trà xanh | Thực phẩm bổ sung | Mỹ | 450 g | 943.000 | 857.000 | 29,60 | 793.519 | Không áp dụng |
| 13 | 119293 | nutrilite™ mixed collagen peptide drink | Thực phẩm bổ sung | Trung Quốc | 1 hộp 30 gói | 1.112.000 | 1.011.000 | 34,95 | 936.111 | Không áp dụng |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa | Chủng loại | Xuất xứ | Quy cách đóng gói | Giá bán | | Điểm thưởng quy đổi | | Chính sách bảo hành* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Giá bán lẻ khuyến nghị (VND) | Giá bán dành cho NPP (VND) | Giá trị điểm PV | Doanh số bán hàng BV | |
| 14 | 100325 | nutrilite™ soy protein powder mixed - vị berry hỗn hợp | Thực phẩm bổ sung | Mỹ | 500 g | 1.005.000 | 914.000 | 31,60 | 846.296 | Không áp dụng |
| 15 | 125394 | nutrilite™ Immunity Defense ZinC + Holy Basil | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe | Mỹ | 60 Viên | 488.000 | 444.000 | 15,35 | 411.111 | Không áp dụng |
| 16 | 300920 | NUTRILITE™ Nutrikids Omega-3 Jelly | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe | Hàn Quốc | 1 Hộp 2 gói, 1 gói 36 viên | 660.000 | 600.000 | 20,75 | 555.556 | Không áp dụng |
| 17 | 102736 | nutrilite™ fiber powder | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe | Mỹ | 1 Hộp 30 gói | 770.000 | 700.000 | 24,20 | 648.148 | Không áp dụng |
| 18 | 126009 | nutrilite™ daily | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe | Mỹ | 45 viên | 292.000 | 265.000 | 9,15 | 245.370 | Không áp dụng |
| 19 | 123043 | nutrilite™ KiDS daily | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe | Mỹ | 60 viên | 317.000 | 288.000 | 9,95 | 266.667 | Không áp dụng |
| 20 | 123046 | nutrilite™ KiDS complete immunity | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe | Đan Mạch | 1 hộp 30 gói | 970.000 | 882.000 | 30,45 | 816.667 | Không áp dụng |
| 21 | 104664 | nutrilite™ joint health | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe | Mỹ | 120 viên | 990.000 | 900.000 | 31,10 | 833.333 | Không áp dụng |
| 22 | 110610 | nutrilite™ cal mag D | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe | Mỹ | 180 viên | 715.000 | 650.000 | 22,45 | 601.852 | Không áp dụng |
| 23 | 109745 | nutrilite™ vitamin C extended release | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe | Mỹ | 60 Viên | 407.000 | 370.000 | 12,80 | 342.593 | Không áp dụng |
| 24 | 109747 | nutrilite™ vitamin C extended release | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe | Mỹ | 180 Viên | 1.089.000 | 990.000 | 34,20 | 916.667 | Không áp dụng |
| 25 | 110171 | nutrilite™ vitamin B dual-action | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe | Mỹ | 120 Viên | 506.000 | 460.000 | 15,90 | 425.926 | Không áp dụng |
| 26 | 102046 | nutrilite™ iron folic | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe | Mỹ | 90 Viên | 281.000 | 255.000 | 8,80 | 236.111 | Không áp dụng |
| 27 | 126136 | nutrilite™ advanced triple omega - 3 | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe | Mỹ | 60 viên | 858.000 | 780.000 | 26,95 | 722.222 | Không áp dụng |
| 28 | 124490 | bodykey by nutrilite™ - VỊ SÔ CÔ LA | Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt | Mỹ | 1 Hộp 14 gói | 1.010.000 | 918.000 | 31,70 | 850.000 | Không áp dụng |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa | Chủng loại | Xuất xứ | Quy cách đóng gói | Giá bán | | Điểm thưởng quy đổi | | Chính sách bảo hành* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Giá bán lẻ khuyến nghị (VND) | Giá bán dành cho NPP (VND) | Giá trị điểm PV | Doanh số bán hàng BV | |
| 29 | 124492 | bodykey by nutrilite™ - VỊ CÀ PHÊ | Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt | Mỹ | 1 hộp 14 gói | 1.155.000 | 1.050.000 | 36,30 | 972.222 | Không áp dụng |
| 30 | 124499 | bodykey by nutrilite™ - vị trà sữa | Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt | Mỹ | 1 Hộp 14 gói | 1.010.000 | 918.000 | 31,70 | 850.000 | Không áp dụng |
| 31 | 313097 | Thanh năng lượng Bodykey by Nutrilite™ | Thực phẩm bổ sung | Hàn Quốc | 1 Hộp 14 thanh | 715.000 | 650.000 | 22,45 | 601.852 | Không áp dụng |
| 32 | 289528<br>343984 | NƯỚC UỐNG CÓ GA BỔ SUNG NĂNG LƯỢNG XS™ CRANBERRY-GRAPE – HƯƠNG NAM VIỆT QUẤT VÀ NHO | Thực phẩm bổ sung | Hàn Quốc | 1 Thùng 4 lốc (6 lon / 1 lốc) | 990.000 | 900.000 | 31,10 | 833.333 | Không áp dụng |
| 33 | 312469 | NUTRILITE™ ALL-PLANT PROTEIN POWDER | Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt | Trung Quốc | 1 hộp 18 gói | 737.000 | 670.000 | 23,15 | 620.370 | Không áp dụng |
| 34 | 124321 | nutrilite™ vision health plus | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe | Mỹ | 60 Viên | 913.000 | 830.000 | 28,70 | 768.519 | Không áp dụng |
| 35 | 315512 | bodykey by nutrilite™ Ngũ Cốc | Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt | Hàn Quốc | 1 Hộp 14 gói | 1.430.000 | 1.300.000 | 44,90 | 1.203.704 | Không áp dụng |
| 36 | 216668 | NƯỚC UỐNG CÓ GA BỔ SUNG NĂNG LƯỢNG XS™ CRANBERRY-GRAPE – HƯƠNG NAM VIỆT QUẤT VÀ NHO | Thực phẩm bổ sung | Hàn Quốc | 1 lốc (6 lon) | 248.000 | 225.000 | 7,75 | 208.333 | Không áp dụng |
| 37 | 328887 | NƯỚC UỐNG CÓ GA BỔ SUNG NĂNG LƯỢNG XS™ CRANBERRY-GRAPE – HƯƠNG NAM VIỆT QUẤT VÀ NHO | Thực phẩm bổ sung | Hàn Quốc | 2 lốc (12 lon) | 495.000 | 450.000 | 15,55 | 416.667 | Không áp dụng |
| 38 | 126154 | nutrilite™ meno comfort | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe | Mỹ | 30 viên | 869.000 | 790.000 | 27,30 | 731.481 | Không áp dụng |
| 39 | 122594 | nutrilite™ all plant protein powder | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe | Mỹ | 900 g | 1.811.000 | 1.646.000 | 56,85 | 1.524.074 | Không áp dụng |
| **II. Sản phẩm chăm sóc cá nhân** | | | | | | | | | | |
| **A. Nhóm sản phẩm chăm sóc răng miệng** | | | | | | | | | | |
| 40 | 124106 | Kem đánh răng đa năng Glister Multi-Action Toothpaste | Mỹ phẩm | Trung Quốc | 200 g | 153.000 | 139.000 | 4,80 | 128.704 | Không áp dụng |
| 41 | 124107 | Kem đánh răng đa năng Glister Multi-Action Toothpaste (mini) | Mỹ phẩm | Trung Quốc | 50 g | 59.000 | 54.000 | 1,85 | 50.000 | Không áp dụng |
| 42 | 124108 | Nước súc miệng đậm đặc Glister Multi-Action Oral Rinse | Mỹ phẩm | Mỹ | 72 ml | 297.000 | 270.000 | 9,35 | 250.000 | Không áp dụng |
| 43 | 124109 | Bàn chải đánh răng lông mềm Glister Multi-Action Soft Toothbrush | Sản phẩm phụ trợ | Đức | 1 Hộp 4 bàn chải | 297.000 | 270.000 | 9,35 | 250.000 | Không áp dụng |
| 44 | 124110 | Bàn chải đánh răng lông vừa Glister Multi-Action Medium Toothbrush | Sản phẩm phụ trợ | Đức | 1 Hộp 4 bàn chải | 297.000 | 270.000 | 9,35 | 250.000 | Không áp dụng |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa | Chủng loại | Xuất xứ | Quy cách đóng gói | Giá bán | | Điểm thưởng quy đổi | | Chính sách bảo hành* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Giá bán lẻ khuyến nghị (VND) | Giá bán dành cho NPP (VND) | Giá trị điểm PV | Doanh số bán hàng BV | |
| 45 | 124111 | Nước xịt thơm miệng Glister Mint Refresher Spray | Mỹ phẩm | Trung Quốc | 14 ml | 150.000 | 136.000 | 4,70 | 125.926 | Không áp dụng |
| 46 | 124112 | Chỉ vệ sinh răng Glister Multi-Action Dental Floss | Sản phẩm phụ trợ | Trung Quốc | 1 Vỉ/ 2 hộp (50 m/hộp) | 174.000 | 158.000 | 5,45 | 146.296 | Không áp dụng |
| 47 | 319372 | Kem đánh răng Trà trắng Đa năng Glister Multi-Action White Tea | Mỹ phẩm | Trung Quốc | 200 g | 153.000 | 139.000 | 4,80 | 128.704 | Không áp dụng |
| **B. Nhóm sản phẩm chăm sóc tóc** | | | | | | | | | | |
| 48 | 126465 | Kem ủ tóc phục hồi hư tổn Satinique Intensive Repair | Mỹ phẩm | Hàn Quốc | 250 ml | 550.000 | 500.000 | 17,25 | 462.963 | Không áp dụng |
| 49 | 126455 | Dầu gội xả 2 trong 1<br>satinique 2-IN-1 SHAMPOO & CONDITIONER | Mỹ phẩm | Mỹ | 280 ml | 270.000 | 245.000 | 8,45 | 226.852 | Không áp dụng |
| 50 | 126457 | Dầu gội giảm gãy rụng tóc<br>satinique ANTI-HAIR FALL SCALP & HAIR SHAMPOO | Mỹ phẩm | Mỹ | 280 ml | 270.000 | 245.000 | 8,45 | 226.852 | Không áp dụng |
| 51 | 126459 | Dầu xả giảm gãy rụng tóc<br>satinique ANTI-HAIR FALL SCALP & HAIR CONDITIONER | Mỹ phẩm | Mỹ | 280 ml | 270.000 | 245.000 | 8,45 | 226.852 | Không áp dụng |
| 52 | 126466 | Tinh chất giảm gãy rụng tóc<br>satinique ANTI-HAIR FALL SCALP TONIC | Mỹ phẩm | Hàn Quốc | 120 ml | 432.000 | 393.000 | 13,60 | 363.889 | Không áp dụng |
| 53 | 126463 | Dầu gội kiểm soát gàu<br>satinique ANTI-DANDRUFF SCALP & HAIR SHAMPOO | Mỹ phẩm | Mỹ | 280 ml | 270.000 | 245.000 | 8,45 | 226.852 | Không áp dụng |
| 54 | 126449 | Dầu gội dưỡng ẩm<br>satinique SMOOTH MOISTURE SHAMPOO | Mỹ phẩm | Mỹ | 280 ml | 249.000 | 226.000 | 7,80 | 209.259 | Không áp dụng |
| 55 | 126451 | Dầu xả dưỡng ẩm<br>satinique SMOOTH MOISTURE CONDITIONER | Mỹ phẩm | Mỹ | 280 ml | 249.000 | 226.000 | 7,80 | 209.259 | Không áp dụng |
| 56 | 126452 | Dầu gội phục hồi hư tổn<br>satinique INTENSIVE REPAIR SHAMPOO | Mỹ phẩm | Mỹ | 280 ml | 270.000 | 245.000 | 8,45 | 226.852 | Không áp dụng |
| 57 | 126454 | Dầu xả phục hồi hư tổn<br>satinique INTENSIVE REPAIR CONDITIONER | Mỹ phẩm | Mỹ | 280 ml | 270.000 | 245.000 | 8,45 | 226.852 | Không áp dụng |
| 58 | 126460 | Dầu gội làm sạch sâu & kiểm soát dầu thừa<br>satinique PURIFYING SCALP & HAIR SHAMPOO | Mỹ phẩm | Mỹ | 280 ml | 270.000 | 245.000 | 8,45 | 226.852 | Không áp dụng |
| 59 | 126462 | Dầu xả dưỡng tóc & giảm bết dầu<br>satinique PURIFYING SCALP & HAIR CONDITIONER | Mỹ phẩm | Mỹ | 280 ml | 270.000 | 245.000 | 8,45 | 226.852 | Không áp dụng |
| 60 | 126469 | Màu nhuộm chăm sóc tóc<br>satinique PREMIUM TOUCH HAIR COLOR CLASSIC BLACK - Màu đen tự nhiên<br>Màu nhuộm chăm sóc tóc<br>satinique PREMIUM TOUCH HAIR COLOR - Màu đen tự nhiên | Mỹ phẩm | Hàn Quốc | 1 Hộp 2 tuýp (60 g/ tuýp) | 378.000 | 344.000 | 11,90 | 318.519 | Không áp dụng |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa | Chủng loại | Xuất xứ | Quy cách đóng gói | Giá bán | | Điểm thưởng quy đổi | | Chính sách bảo hành* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Giá bán lẻ khuyến nghị (VND) | Giá bán dành cho NPP (VND) | Giá trị điểm PV | Doanh số bán hàng BV | |
| 61 | 126470 | Màu nhuộm chăm sóc tóc satinique PREMIUM TOUCH HAIR COLOR DARK BROWN - Màu nâu đen<br>Màu nhuộm chăm sóc tóc satinique PREMIUM TOUCH HAIR COLOR - Màu nâu đen | Mỹ phẩm | Hàn Quốc | 1 Hộp 2 tuýp (60 g/ tuýp) | 378.000 | 344.000 | 11,90 | 318.519 | Không áp dụng |
| 62 | 126471 | Màu nhuộm chăm sóc tóc satinique PREMIUM TOUCH HAIR COLOR WINE BROWN - Màu nâu ánh đỏ<br>Màu nhuộm chăm sóc tóc satinique PREMIUM TOUCH HAIR COLOR - Màu nâu ánh đỏ | Mỹ phẩm | Hàn Quốc | 1 Hộp 2 tuýp (60 g/ tuýp) | 378.000 | 344.000 | 11,90 | 318.519 | Không áp dụng |
| 63 | 126472 | Màu nhuộm chăm sóc tóc satinique PREMIUM TOUCH HAIR COLOR LIGHT BROWN - Màu nâu sáng<br>Màu nhuộm chăm sóc tóc satinique PREMIUM TOUCH HAIR COLOR - Màu nâu sáng | Mỹ phẩm | Hàn Quốc | 1 Hộp 2 tuýp (60 g/ tuýp) | 378.000 | 344.000 | 11,90 | 318.519 | Không áp dụng |
| **C. Nhóm sản phẩm chăm sóc tắm và chăm sóc cơ thể** | | | | | | | | | | |
| 64 | 125913 | Xà phòng dưỡng da G&H GOODNESS & HEALTH NOURISH COMPLEXION BAR | Mỹ phẩm | Mỹ | 250 g | 256.000 | 233.000 | 8,05 | 215.741 | Không áp dụng |
| 65 | 125890 | Sữa tắm dưỡng ẩm G&H GOODNESS & HEALTH NOURISH BODY WASH | Mỹ phẩm | Mỹ | 400 ml | 257.000 | 234.000 | 8,10 | 216.667 | Không áp dụng |
| 66 | 125891 | Sữa dưỡng thể dưỡng ẩm G&H GOODNESS & HEALTH NOURISH BODY LOTION | Mỹ phẩm | Mỹ | 400 ml | 297.000 | 270.000 | 9,35 | 250.000 | Không áp dụng |
| 67 | 125892 | Sữa tắm tươi mới tẩy tế bào chết G&H GOODNESS & HEALTH REFRESH EXFOLIATING BODY WASH | Mỹ phẩm | Mỹ | 400 ml | 257.000 | 234.000 | 8,10 | 216.667 | Không áp dụng |
| 68 | 125893 | Sữa dưỡng thể tươi mới G&H GOODNESS & HEALTH REFRESH BODY MILK | Mỹ phẩm | Mỹ | 400 ml | 297.000 | 270.000 | 9,35 | 250.000 | Không áp dụng |
| 69 | 125894 | Xà phòng rửa tay đậm đặc G&H GOODNESS & HEALTH PROTECT HAND SOAP | Mỹ phẩm | Mỹ | 250 ml | 227.000 | 206.000 | 7,10 | 190.741 | Không áp dụng |
| 70 | 125896 | Lăn khử mùi và giảm tiết mồ hôi G&H GOODNESS & HEALTH PROTECT ANTIPERSPIRANT DEODORANT ROLL-ON | Mỹ phẩm | Trung Quốc | 100 ml | 213.000 | 194.000 | 6,70 | 179.630 | Không áp dụng |
| | | Lăn khử mùi và giúp giảm mồ hôi G&H GOODNESS & HEALTH PROTECT ANTIPERSPIRANT DEODORANT ROLL-ON | Mỹ phẩm | Trung Quốc | 100 ml | 213.000 | 194.000 | 6,70 | 179.630 | Không áp dụng |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa | Chủng loại | Xuất xứ | Quy cách đóng gói | Giá bán | | Điểm thưởng quy đổi | | Chính sách bảo hành* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Giá bán lẻ khuyến nghị (VND) | Giá bán dành cho NPP (VND) | Giá trị điểm PV | Doanh số bán hàng BV | |
| 71 | 125901 | Kem chống nắng cơ thể G&H GOODNESS & HEALTH PROTECT UV SUNSCREEN<br>Kem chống nắng G&H GOODNESS & HEALTH PROTECT UV SUNSCREEN | Mỹ phẩm | Hàn Quốc | 100 ml | 594.000 | 540.000 | 18,65 | 500.000 | Không áp dụng |
| 72 | 125902 | Kem dưỡng ẩm da tay G&H GOODNESS & HEALTH NOURISH HAND CREAM | Mỹ phẩm | Hàn Quốc | 75 ml | 249.000 | 226.000 | 7,80 | 209.259 | Không áp dụng |
| 73 | 126308 | Sữa tắm gội cho bé G&H BABY Wash and Shampoo | Mỹ phẩm | Hàn Quốc | 400 ml | 314.000 | 285.000 | 9,85 | 263.889 | Không áp dụng |
| 74 | 126309 | Sữa dưỡng thể cho bé G&H BABY Lotion | Mỹ phẩm | Hàn Quốc | 400 ml | 356.000 | 324.000 | 11,20 | 300.000 | Không áp dụng |
| 75 | CXV6082 | Sữa tắm tươi mới tẩy tế bào chết Mini G&H GOODNESS & HEALTH REFRESH EXFOLIATING BODY WASH | Mỹ phẩm | Mỹ | 50 ml | 95.000 | 86.000 | 2,95 | 79.630 | Không áp dụng |
| 76 | CXV6080 | Sữa tắm dưỡng ẩm Mini G&H GOODNESS & HEALTH NOURISH BODY WASH | Mỹ phẩm | Mỹ | 50 ml | 95.000 | 86.000 | 2,95 | 79.630 | Không áp dụng |
| **III. Sản phẩm chăm sóc da Artistry** | | | | | | | | | | |
| **A. Bộ sản phẩm ARTISTRY General** | | | | | | | | | | |
| 77 | 310909 | Mặt nạ cấp ẩm Artistry Deep Hydrating Sheet Mask | Mỹ phẩm | Trung Quốc | 22 ml x 5 miếng | 325.000 | 295.000 | 10,20 | 273.148 | Không áp dụng |
| 78 | 309288 | Mặt nạ dưỡng sáng Artistry Brightening Sheet Mask | Mỹ phẩm | Trung Quốc | 25 ml x 5 miếng | 325.000 | 295.000 | 10,20 | 273.148 | Không áp dụng |
| **B. Bộ sản phẩm ARTISTRY Ideal Radiance** | | | | | | | | | | |
| 79 | 119618 | Sữa rửa mặt trắng sáng da Artistry Ideal Radiance | Mỹ phẩm | Mỹ | 125 ml | 939.000 | 854.000 | 29,50 | 790.741 | Không áp dụng |
| 80 | 119619 | Sữa dưỡng cân bằng trắng sáng da tự nhiên Artistry Ideal Radiance | Mỹ phẩm | Mỹ | 200 ml | 1.069.000 | 972.000 | 33,60 | 900.000 | Không áp dụng |
| 81 | 119621 | Sữa dưỡng ẩm trắng sáng da ban ngày Artistry Ideal Radiance | Mỹ phẩm | Mỹ | 100 ml | 1.235.000 | 1.123.000 | 38,80 | 1.039.815 | Không áp dụng |
| 82 | 119622 | Kem dưỡng ẩm trắng sáng da ban đêm Artistry Ideal Radiance | Mỹ phẩm | Mỹ | 50 ml | 1.404.000 | 1.276.000 | 44,10 | 1.181.481 | Không áp dụng |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa | Chủng loại | Xuất xứ | Quy cách đóng gói | Giá bán | | Điểm thưởng quy đổi | | Chính sách bảo hành* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Giá bán lẻ khuyến nghị (VND) | Giá bán dành cho NPP (VND) | Giá trị điểm PV | Doanh số bán hàng BV | |
| **C. Bộ sản phẩm ARTISTRY L/X** | | | | | | | | | | |
| 83 | 119566 | Kem dưỡng da chống lão hóa Artistry Supreme LX (mini) | Mỹ phẩm | Mỹ | 7 ml | 1.125.000 | 1.023.000 | 35,35 | 947.222 | Không áp dụng |
| 84 | 118184 | Kem dưỡng da chống lão hóa Artistry Supreme LX | Mỹ phẩm | Mỹ | 50 ml | 6.983.000 | 6.348.000 | 219,30 | 5.877.778 | Không áp dụng |
| 85 | 118185 | Kem dưỡng da chống lão hóa vùng mắt Artistry Supreme LX | Mỹ phẩm | Mỹ | 15 ml | 2.862.000 | 2.602.000 | 89,90 | 2.409.259 | Không áp dụng |
| **D. Bộ sản phẩm ARTISTRY Signature Select Personalized Serum** | | | | | | | | | | |
| 86 | 121555 | Dung dịch nền Artistry Signature Select Personalized Serum | Mỹ phẩm | Mỹ | 24 ml | 831.000 | 755.000 | 26,10 | 699.074 | Không áp dụng |
| **E. Bộ sản phẩm ARTISTRY Signature Select Personalized Mask** | | | | | | | | | | |
| 87 | 122339 | Mặt nạ tẩy tế bào chết Artistry Signature Select Polishing Mask | Mỹ phẩm | Mỹ | 100 g | 772.000 | 702.000 | 24,25 | 650.000 | Không áp dụng |
| 88 | 122340 | Mặt nạ làm sáng da Artistry Signature Select Brightening Mask | Mỹ phẩm | Mỹ | 100 g | 867.000 | 788.000 | 27,25 | 729.630 | Không áp dụng |
| 89 | 122341 | Mặt nạ làm săn chắc da Artistry Signature Select Firming Mask | Mỹ phẩm | Mỹ | 125 g | 867.000 | 788.000 | 27,25 | 729.630 | Không áp dụng |
| 90 | 122342 | Mặt nạ làm sạch sâu Artistry Signature Select Purifying Mask | Mỹ phẩm | Mỹ | 100 g | 772.000 | 702.000 | 24,25 | 650.000 | Không áp dụng |
| 91 | 122343 | Mặt nạ dưỡng ẩm Artistry Signature Select Hydrating Mask | Mỹ phẩm | Mỹ | 100 g | 867.000 | 788.000 | 27,25 | 729.630 | Không áp dụng |
| **F. Bộ sản phẩm ARTISTRY Skin Nutrition** | | | | | | | | | | |
| 92 | 123791 | Nước tẩy trang Artistry Skin Nutrition Micellar Makeup Remover + Cleanser | Mỹ Phẩm | Mỹ | 200 ml | 691.000 | 628.000 | 21,70 | 581.481 | Không áp dụng |
| 93 | 123792 | Sữa rửa mặt dạng gel Artistry Skin Nutrition Balancing Jelly Cleanser | Mỹ Phẩm | Mỹ | 125 g | 584.000 | 531.000 | 18,35 | 491.667 | Không áp dụng |
| 94 | 123793 | Sữa rửa mặt dạng bọt Artistry Skin Nutrition Hydrating Mousse Cleanser | Mỹ Phẩm | Mỹ | 145 ml | 702.000 | 638.000 | 22,05 | 590.741 | Không áp dụng |
| 95 | 123794 | Nước cân bằng Artistry Skin Nutrition Balancing Fresh Shake Toner | Mỹ Phẩm | Mỹ | 200 ml | 656.000 | 596.000 | 20,60 | 551.852 | Không áp dụng |
| 96 | 123795 | Nước cân bằng Artistry Skin Nutrition Hydrating Smoothing Toner | Mỹ Phẩm | Mỹ | 200 ml | 723.000 | 657.000 | 22,70 | 608.333 | Không áp dụng |
| 97 | 123796 | Kem dưỡng da vùng mắt dạng gel Artistry Skin Nutrition Hydrating Eye Gel Cream | Mỹ Phẩm | Mỹ | 15 g | 1.019.000 | 926.000 | 32,00 | 857.407 | Không áp dụng |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa | Chủng loại | Xuất xứ | Quy cách đóng gói | Giá bán | | Điểm thưởng quy đổi | | Chính sách bảo hành* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Giá bán lẻ khuyến nghị (VND) | Giá bán dành cho NPP (VND) | Giá trị điểm PV | Doanh số bán hàng BV | |
| 98 | 123797 | Kem dưỡng da dạng gel Artistry Skin Nutrition Balancing Matte Gel Lotion | Mỹ Phẩm | Mỹ | 50 g | 949.000 | 863.000 | 29,80 | 799.074 | Không áp dụng |
| 99 | 123798 | Kem dưỡng da dạng gel Artistry Skin Nutrition Hydrating Gel Cream | Mỹ Phẩm | Mỹ | 50 g | 1.045.000 | 950.000 | 32,80 | 879.630 | Không áp dụng |
| 100 | 297278 | Bộ giải pháp cân bằng cho da Artistry Skin Nutrition Balancing gồm: | Mỹ Phẩm | Mỹ | Bộ sản phẩm: | 1.970.000 | 1.791.000 | 61,90 | 1.658.333 | Không áp dụng |
| | | - 01 Sữa rửa mặt dạng gel Artistry Skin Nutrition Balancing Jelly Cleanser | | | 125 g | | | | | Không áp dụng |
| | | - 01 Nước cân bằng Artistry Skin Nutrition Balancing Fresh Shake Toner | | | 200 ml | | | | | Không áp dụng |
| | | - 01 Kem dưỡng da dạng gel Artistry Skin Nutrition Balancing Matte Gel Lotion | | | 50 g | | | | | Không áp dụng |
| 101 | 297279 | Bộ giải pháp cấp ẩm cho da Artistry Skin Nutrition Hydrating gồm: | Mỹ Phẩm | Mỹ | Bộ sản phẩm: | 2.223.000 | 2.021.000 | 69,80 | 1.871.296 | Không áp dụng |
| | | - 01 Sữa rửa mặt dạng bọt Artistry Skin Nutrition Hydrating Mousse Cleanser | | | 145 ml | | | | | Không áp dụng |
| | | - 01 Nước cân bằng Artistry Skin Nutrition Hydrating Smoothing Toner | | | 200 ml | | | | | Không áp dụng |
| | | - 01 Kem dưỡng da dạng gel Artistry Skin Nutrition Hydrating Gel Cream | | | 50 g | | | | | Không áp dụng |
| 102 | 123779 | Kem tẩy trang Artistry Skin Nutrition Cream Makeup Remover | Mỹ Phẩm | Mỹ | 118 g | 594.000 | 540.000 | 18,65 | 500.000 | Không áp dụng |
| 103 | 123780 | Dầu tẩy trang Artistry Skin Nutrition Makeup Remover + Cleansing Oil | Mỹ Phẩm | Mỹ | 200 ml | 1.172.000 | 1.065.000 | 36,80 | 986.111 | Không áp dụng |
| 104 | 123781 | Sữa rửa mặt Artistry Skin Nutrition Renewing Foaming Cleanser | Mỹ Phẩm | Mỹ | 125 g | 810.000 | 736.000 | 25,45 | 681.481 | Không áp dụng |
| 105 | 123783 | Nước cân bằng Artistry Skin Nutrition Renewing Softening Toner | Mỹ Phẩm | Mỹ | 200 ml | 864.000 | 785.000 | 27,10 | 726.852 | Không áp dụng |
| 106 | 123784 | Kem dưỡng da vùng mắt Artistry Skin Nutrition Renewing Reactivation Eye Cream | Mỹ Phẩm | Mỹ | 15 g | 1.388.000 | 1.262.000 | 43,60 | 1.168.519 | Không áp dụng |
| 107 | 123785 | Kem dưỡng da Artistry Skin Nutrition Renewing Reactivation Cream | Mỹ Phẩm | Mỹ | 50 g | 1.890.000 | 1.718.000 | 59,35 | 1.590.741 | Không áp dụng |
| 108 | 123786 | Kem dưỡng da Artistry Skin Nutrition Firming Ultra Lifting Cream | Mỹ Phẩm | Mỹ | 50 g | 2.079.000 | 1.890.000 | 65,30 | 1.750.000 | Không áp dụng |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa | Chủng loại | Xuất xứ | Quy cách đóng gói | Giá bán | | Điểm thưởng quy đổi | | Chính sách bảo hành* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Giá bán lẻ khuyến nghị (VND) | Giá bán dành cho NPP (VND) | Giá trị điểm PV | Doanh số bán hàng BV | |
| 109 | 304065 | Bộ giải pháp làm săn chắc da Artistry Skin Nutrition Firming gồm: | Mỹ Phẩm | Mỹ | Bộ sản phẩm: | 3.378.000 | 3.071.000 | 106,10 | 2.843.519 | Không áp dụng |
| | | - Sữa rửa mặt Artistry Skin Nutrition Renewing Foaming Cleanser | | | 125 g | | | | | Không áp dụng |
| | | - Nước cân bằng Artistry Skin Nutrition Renewing Softening Toner | | | 200 ml | | | | | Không áp dụng |
| | | - Kem dưỡng da Artistry Skin Nutrition Firming Ultra Lifting Cream | | | 50 g | | | | | Không áp dụng |
| 110 | 304064 | Bộ giải pháp làm mới làn da Artistry Skin Nutrition Renewing gồm: | Mỹ Phẩm | Mỹ | Bộ sản phẩm: | 3.208.000 | 2.916.000 | 100,75 | 2.700.000 | Không áp dụng |
| | | - Sữa rửa mặt Artistry Skin Nutrition Renewing Foaming Cleanser | | | 125 g | | | | | Không áp dụng |
| | | - Nước cân bằng Artistry Skin Nutrition Renewing Softening Toner | | | 200 ml | | | | | Không áp dụng |
| | | - Kem dưỡng da Artistry Skin Nutrition Renewing Reactivation Cream | | | 50 g | | | | | Không áp dụng |
| 111 | 125517 | Tinh chất Artistry Skin Nutrition Vitamin C+HA3 Daily Serum | Mỹ phẩm | Mỹ | Dung dịch: 12ml<br>Bột Vitamin C: 1.34g | 1.296.000 | 1.178.000 | 40,70 | 1.090.741 | Không áp dụng |
| 112 | 127019 | Tinh chất Artistry Skin Nutrition Defying Serum | Mỹ phẩm | Mỹ | 30 ml | 1.620.000 | 1.473.000 | 50,90 | 1.363.889 | Không áp dụng |
| 113 | 127020 | Tinh chất Artistry Skin Nutrition Correcting Serum | Mỹ phẩm | Mỹ | 30 ml | 1.890.000 | 1.718.000 | 59,35 | 1.590.741 | Không áp dụng |
| | | Artistry Skin Nutrition Correcting Serum | Mỹ phẩm | Mỹ | 30 ml | 1.890.000 | 1.718.000 | 59,35 | 1.590.741 | Không áp dụng |
| 114 | 124822 | Kem chống nắng Artistry Skin Nutrition Multi-Defense UV Protect SPF50+ | Mỹ phẩm | Hàn Quốc | 50 g | 1.141.000 | 1.037.000 | 35,85 | 960.185 | Không áp dụng |
| 115 | 125969 | Kem chống nắng Artistry Skin Nutrition Multi-Defense UV Protect SPF50+ (mini) | Mỹ phẩm | Hàn Quốc | 15 g | 451.000 | 410.000 | 14,15 | 379.630 | Không áp dụng |
| 116 | 311434 | Kem lót chống nắng nâng tông Artistry Tone-Up Glow Cream + Makeup Base SPF 50+ UVA/UVB PA++++ | Mỹ phẩm | Hàn Quốc | 40ml | 810.000 | 736.000 | 25,45 | 681.481 | Không áp dụng |
| 117 | 311436 | Kem lót chống nắng nâng tông Artistry Tone-Up Glow Cream + Makeup Base SPF 50+ UVA/UVB PA++++ (mini) | Mỹ phẩm | Hàn Quốc | 10ml | 233.000 | 212.000 | 7,30 | 196.296 | Không áp dụng |
| 118 | 127108 | Mặt nạ ngủ Artistry Skin Nutrition Sleeping Mask | Mỹ phẩm | Hàn Quốc | 80 ml | 1.513.000 | 1.375.000 | 47,50 | 1.273.148 | Không áp dụng |
| 119 | 127489 | Mặt nạ ngủ Artistry Skin Nutrition Sleeping Mask (mini) | Mỹ phẩm | Hàn Quốc | 15ml | 327.000 | 297.000 | 10,25 | 275.000 | Không áp dụng |
| 120 | CXV5880 | Sữa rửa mặt dạng gel Artistry Skin Nutrition Balancing Jelly Cleanser (mini) | Mỹ phẩm | Mỹ | 35 g | 189.000 | 172.000 | 5,95 | 159.259 | Không áp dụng |
| 121 | CXV5886 | Sữa rửa mặt Artistry Skin Nutrition Renewing Foaming Cleanser (mini) | Mỹ phẩm | Mỹ | 40 g | 298.000 | 271.000 | 9,35 | 250.926 | Không áp dụng |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa | Chủng loại | Xuất xứ | Quy cách đóng gói | Giá bán | | Điểm thưởng quy đổi | | Chính sách bảo hành* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Giá bán lẻ khuyến nghị (VND) | Giá bán dành cho NPP (VND) | Giá trị điểm PV | Doanh số bán hàng BV | |
| 122 | CXV5885 | Kem dưỡng da dạng gel Artistry Skin Nutrition Hydrating Gel Cream (mini) | Mỹ phẩm | Mỹ | 15 g | 361.000 | 328.000 | 11,35 | 303.704 | Không áp dụng |
| 123 | CXV5888 | Kem dưỡng da Artistry Skin Nutrition Renewing Reactivation Cream (mini) | Mỹ phẩm | Mỹ | 15 g | 652.000 | 593.000 | 20,50 | 549.074 | Không áp dụng |
| **G. Bộ sản phẩm chăm sóc da Artistry Skin Studio** | | | | | | | | | | |
| 124 | 124812 | Sữa rửa mặt làm sạch tế bào da chết Artistry Studio Cleanser + Exfoliator | Mỹ phẩm | Mỹ | 125 ml | 392.000 | 356.000 | 12,30 | 329.630 | Không áp dụng |
| 125 | 124813 | Nước cân bằng dành cho da mụn Artistry Studio Anti-Blemish Toner + Pore Refresher | Mỹ phẩm | Mỹ | 200 ml | 475.000 | 432.000 | 14,95 | 400.000 | Không áp dụng |
| 126 | 124818 | Mặt nạ mắt Artistry Studio De-Puffer + Brightener Eye Pads | Mỹ phẩm | Hàn Quốc | 60 miếng/ hộp | 666.000 | 605.000 | 20,90 | 560.185 | Không áp dụng |
| 127 | 125325 | Xịt khoáng bảo vệ da Artistry Studio Refresher + Protector Face Mist | Mỹ phẩm | Mỹ | 100 ml | 451.000 | 410.000 | 14,15 | 379.630 | Không áp dụng |
| 128 | 125966 | Kem dưỡng ẩm Artistry Studio Hydration + Antioxidant Boost Moisturizer | Mỹ phẩm | Mỹ | 50 ml | 618.000 | 562.000 | 19,40 | 520.370 | Không áp dụng |
| **H. Bộ sản phẩm chăm sóc da Artistry Labs** | | | | | | | | | | |
| 129 | 126219 | Bộ Giải pháp làm mờ đốm nâu lão hóa Artistry Labs Illuminating System, gồm:<br>+ Tinh chất làm sáng da Artistry Labs Illuminating Serum<br>+ Kem làm mờ đốm nâu lão hóa Artistry Labs Spot Corrector | Mỹ phẩm | Mỹ | Tinh chất: 30ml/ chai<br>Kem: 15ml/ tuýp | 4.644.000 | 4.222.000 | 145,85 | 3.909.259 | Không áp dụng |
| 130 | 126220 | Artistry Labs Illuminating Serum | Mỹ phẩm | Mỹ | 30 ml | 2.614.000 | 2.376.000 | 82,10 | 2.200.000 | Không áp dụng |
| 130 | 128138 | Artistry Labs Pro-Retinol | Mỹ phẩm | Mỹ | 30 ml | 3.035.000 | 2.759.000 | 95,30 | 2.554.630 | Không áp dụng |
| **I. Bộ sản phẩm chăm sóc da Artistry LongXevity** | | | | | | | | | | |
| 131 | 127571 | Kem dưỡng da Artistry LongXevity Rich Cream | Mỹ phẩm | Mỹ | 50 g | 7.722.000 | 7.020.000 | 242,55 | 6.500.000 | Không áp dụng |
| 132 | 127572 | Kem dưỡng da Artistry LongXevity Soft Cream | Mỹ phẩm | Mỹ | 50 g | 7.722.000 | 7.020.000 | 242,55 | 6.500.000 | Không áp dụng |
| 133 | 127573 | Kem dưỡng da vùng mắt Artistry LongXevity Eye Cream | Mỹ phẩm | Mỹ | 15 g | 3.186.000 | 2.896.000 | 100,05 | 2.681.481 | Không áp dụng |
| 134 | 127600 | Nước cân bằng da Artistry LongXevity Toner Essence | Mỹ phẩm | Mỹ | 125 ml | 2.916.000 | 2.651.000 | 91,60 | 2.454.630 | Không áp dụng |
| 135 | 127938 | Kem dưỡng da Artistry LongXevity Rich Cream (mini) | Mỹ phẩm | Mỹ | 7 g | 1.244.000 | 1.131.000 | 39,10 | 1.047.222 | Không áp dụng |
| 136 | 128023 | Kem dưỡng da vùng mắt Artistry LongXevity Eye Cream (mini) | Mỹ phẩm | Mỹ | 3 g | 734.000 | 667.000 | 23,05 | 617.593 | Không áp dụng |
| 137 | 128024 | Nước cân bằng da Artistry LongXevity Toner Essence (mini) | Mỹ phẩm | Mỹ | 10 ml | 268.000 | 244.000 | 8,45 | 225.926 | Không áp dụng |
| 138 | 127939 | Kem dưỡng da Artistry LongXevity Soft Cream (mini) | Mỹ phẩm | Mỹ | 7 g | 1.244.000 | 1.131.000 | 39,10 | 1.047.222 | Không áp dụng |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa | Chủng loại | Xuất xứ | Quy cách đóng gói | Giá bán | | Điểm thưởng quy đổi | | Chính sách bảo hành* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Giá bán lẻ khuyến nghị (VND) | Giá bán dành cho NPP (VND) | Giá trị điểm PV | Doanh số bán hàng BV | |
| IV. Bộ trang điểm Artistry | | | | | | | | | | |
| 139 | 116730 | Phấn nền trang điểm dạng nén Artistry Exact Fit Powder Foundation - L2N2 Natural refill | Mỹ Phẩm | Mỹ | 12 g | 854.000 | 776.000 | 26,80 | 718.519 | Không áp dụng |
| 140 | 116731 | Phấn nền trang điểm dạng nén Artistry Exact Fit Powder Foundation - L2W1 Sand refill | Mỹ Phẩm | Mỹ | 12 g | 854.000 | 776.000 | 26,80 | 718.519 | Không áp dụng |
| 141 | 127473 | Má hồng 2-trong-1 dạng kem & phấn Artistry Go Vibrant Cream & Powder Blush - Màu Pink Spring Fling | Mỹ Phẩm | Hàn Quốc | Kem 5g<br>Phấn 4g | 702.000 | 638.000 | 22,05 | 590.741 | Không áp dụng |
| 142 | 127466 | Phấn phủ Artistry Ever Perfect Loose Setting Powder - Màu Highlight | Mỹ Phẩm | Hàn Quốc | 16g | 919.000 | 835.000 | 28,85 | 773.148 | Không áp dụng |
| 143 | 127469 | Phấn nước Artistry Future Glow Cushion Foundation SPF 50+ PA++++ - Màu N21 | Mỹ Phẩm | Hàn Quốc | 15g x 2 lõi | 1.513.000 | 1.375.000 | 47,50 | 1.273.148 | Không áp dụng |
| 144 | 127470 | Phấn nước Artistry Future Glow Cushion Foundation SPF 50+ PA++++ - Màu N23 | Mỹ Phẩm | Hàn Quốc | 15g x 2 lõi | 1.513.000 | 1.375.000 | 47,50 | 1.273.148 | Không áp dụng |
| 145 | 127562 | Lõi phấn nước Artistry Future Glow Cushion Foundation SPF 50+ PA++++ Refill - Màu N21 | Mỹ Phẩm | Hàn Quốc | 15g | 702.000 | 638.000 | 22,05 | 590.741 | Không áp dụng |
| 146 | 127563 | Lõi phấn nước Artistry Future Glow Cushion Foundation SPF 50+ PA++++ Refill - Màu N23 | Mỹ Phẩm | Hàn Quốc | 15g | 702.000 | 638.000 | 22,05 | 590.741 | Không áp dụng |
| 147 | 124153 | Son kem Artistry Go Vibrant Cream Lipstick - Màu Crush on Coral | Mỹ Phẩm | Ý | 3.8 g | 594.000 | 540.000 | 18,65 | 500.000 | Không áp dụng |
| | | | Mỹ Phẩm | Hàn Quốc | 3.8 g | 594.000 | 540.000 | 18,65 | 500.000 | Không áp dụng |
| 148 | 124144 | Son kem Artistry Go Vibrant Cream Lipstick - Màu Saturday Peach | Mỹ Phẩm | Ý | 3.8 g | 594.000 | 540.000 | 18,65 | 500.000 | Không áp dụng |
| | | | Mỹ Phẩm | Hàn Quốc | 3.8 g | 594.000 | 540.000 | 18,65 | 500.000 | Không áp dụng |
| 149 | 124149 | Son kem Artistry Go Vibrant Cream Lipstick - Màu Secret Crush Scarlet | Mỹ Phẩm | Ý | 3.8 g | 594.000 | 540.000 | 18,65 | 500.000 | Không áp dụng |
| | | | Mỹ Phẩm | Hàn Quốc | 3.8 g | 594.000 | 540.000 | 18,65 | 500.000 | Không áp dụng |
| 150 | 124150 | Son kem Artistry Go Vibrant Cream Lipstick - Màu Take Charge Red | Mỹ Phẩm | Ý | 3.8 g | 594.000 | 540.000 | 18,65 | 500.000 | Không áp dụng |
| | | | Mỹ Phẩm | Hàn Quốc | 3.8 g | 594.000 | 540.000 | 18,65 | 500.000 | Không áp dụng |
| 151 | 124158 | Son lì Artistry Go Vibrant Matte Lipstick - Màu Road Trip Red | Mỹ Phẩm | Ý | 3.8 g | 594.000 | 540.000 | 18,65 | 500.000 | Không áp dụng |
| | | | Mỹ Phẩm | Hàn Quốc | 3.8 g | 594.000 | 540.000 | 18,65 | 500.000 | Không áp dụng |
| 152 | 124162 | Son lì Artistry Go Vibrant Matte Lipstick - Màu Lazy Day Latte | Mỹ Phẩm | Ý | 3.8 g | 594.000 | 540.000 | 18,65 | 500.000 | Không áp dụng |
| | | | Mỹ Phẩm | Hàn Quốc | 3.8 g | 594.000 | 540.000 | 18,65 | 500.000 | Không áp dụng |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa | Chủng loại | Xuất xứ | Quy cách đóng gói | Giá bán | | Điểm thưởng quy đổi | | Chính sách bảo hành* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Giá bán lẻ khuyến nghị (VND) | Giá bán dành cho NPP (VND) | Giá trị điểm PV | Doanh số bán hàng BV | |
| 153 | 124156 | Son lì Artistry Go Vibrant Matte Lipstick - Màu Photobomb Fuchsia | Mỹ Phẩm | Ý | 3.8 g | 594.000 | 540.000 | 18,65 | 500.000 | Không áp dụng |
| | | | Mỹ Phẩm | Hàn Quốc | 3.8 g | 594.000 | 540.000 | 18,65 | 500.000 | Không áp dụng |
| 154 | 124157 | Son lì Artistry Go Vibrant Matte Lipstick - Màu Recharge Rose | Mỹ Phẩm | Ý | 3.8 g | 594.000 | 540.000 | 18,65 | 500.000 | Không áp dụng |
| | | | Mỹ Phẩm | Hàn Quốc | 3.8 g | 594.000 | 540.000 | 18,65 | 500.000 | Không áp dụng |
| 155 | 124159 | Son lì Artistry Go Vibrant Matte Lipstick - Màu Firecracker Red | Mỹ Phẩm | Ý | 3.8 g | 594.000 | 540.000 | 18,65 | 500.000 | Không áp dụng |
| | | | Mỹ Phẩm | Hàn Quốc | 3.8 g | 594.000 | 540.000 | 18,65 | 500.000 | Không áp dụng |
| 156 | 124674 | Son dưỡng Artistry Go Vibrant Sheer Lip Balm | Mỹ Phẩm | Ý | 3.0 g | 594.000 | 540.000 | 18,65 | 500.000 | Không áp dụng |
| | | | Mỹ Phẩm | Hàn Quốc | 3.0 g | 594.000 | 540.000 | 18,65 | 500.000 | Không áp dụng |
| 157 | 126718 | Kem nền Artistry Future Glow Serum Foundation - Màu 101 Shell | Mỹ Phẩm | Hàn quốc | 30 ml | 1.296.000 | 1.178.000 | 40,70 | 1.090.741 | Không áp dụng |
| 158 | 126719 | Kem nền Artistry Future Glow Serum Foundation - Màu 102 Cashmere | Mỹ Phẩm | Hàn quốc | 30 ml | 1.296.000 | 1.178.000 | 40,70 | 1.090.741 | Không áp dụng |
| 159 | 126720 | Kem nền Artistry Future Glow Serum Foundation - Màu 103 Ivory | Mỹ Phẩm | Hàn quốc | 30 ml | 1.296.000 | 1.178.000 | 40,70 | 1.090.741 | Không áp dụng |
| 160 | 126721 | Kem nền Artistry Future Glow Serum Foundation - Màu 104 Fawn | Mỹ Phẩm | Hàn quốc | 30 ml | 1.296.000 | 1.178.000 | 40,70 | 1.090.741 | Không áp dụng |
| 161 | 126722 | Kem nền Artistry Future Glow Serum Foundation - Màu 201 Beige | Mỹ Phẩm | Hàn quốc | 30 ml | 1.296.000 | 1.178.000 | 40,70 | 1.090.741 | Không áp dụng |
| 162 | 127449 | Kem nền Artistry Ever Perfect Longwearing Foundation SPF 25 PA+++ - Màu 101 Shell | Mỹ Phẩm | Hàn quốc | 30 ml | 1.080.000 | 982.000 | 33,95 | 909.259 | Không áp dụng |
| 163 | 127450 | Kem nền Artistry Ever Perfect Longwearing Foundation SPF 25 PA+++ - Màu 102 Cashmere | Mỹ Phẩm | Hàn quốc | 30 ml | 1.080.000 | 982.000 | 33,95 | 909.259 | Không áp dụng |
| 164 | 127451 | Kem nền Artistry Ever Perfect Longwearing Foundation SPF 25 PA+++ - Màu 103 Ivory | Mỹ Phẩm | Hàn quốc | 30 ml | 1.080.000 | 982.000 | 33,95 | 909.259 | Không áp dụng |
| 165 | 127832 | Phấn nền dạng nén Artistry Ever Perfect Powder Foundation Refill - Màu 101 Shell | Mỹ Phẩm | Hàn quốc | 12 g | 919.000 | 835.000 | 28,85 | 773.148 | Không áp dụng |
| 166 | 127833 | Phấn nền dạng nén Artistry Ever Perfect Powder Foundation Refill - Màu 102 Cashmere | Mỹ Phẩm | Hàn quốc | 12 g | 919.000 | 835.000 | 28,85 | 773.148 | Không áp dụng |
| 167 | 127834 | Phấn nền dạng nén Artistry Ever Perfect Powder Foundation Refill - Màu 103 Ivory | Mỹ Phẩm | Hàn quốc | 12 g | 919.000 | 835.000 | 28,85 | 773.148 | Không áp dụng |
| 168 | 126740 | Mascara Artistry Go Vibrant Waterproof Length Serum Mascara | Mỹ Phẩm | Hàn quốc | 8.5 ml | 540.000 | 491.000 | 16,95 | 454.630 | Không áp dụng |
| 169 | 126741 | Chì kẻ mắt Artistry Go Vibrant Waterproof Pencil Eyeliner - Màu nâu tự nhiên | Mỹ Phẩm | Hàn quốc | 0.1 g | 432.000 | 393.000 | 13,60 | 363.889 | Không áp dụng |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa | Chủng loại | Xuất xứ | Quy cách đóng gói | Giá bán | | Điểm thưởng quy đổi | | Chính sách bảo hành* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Giá bán lẻ khuyến nghị (VND) | Giá bán dành cho NPP (VND) | Giá trị điểm PV | Doanh số bán hàng BV | |
| 170 | 126744 | Chì kẻ mắt Artistry Go Vibrant Waterproof Pencil Eyeliner - Màu đen tự nhiên | Mỹ Phẩm | Hàn quốc | 0.1 g | 432.000 | 393.000 | 13,60 | 363.889 | Không áp dụng |
| 171 | 126745 | Chì & gel kẻ mày Artistry Go Vibrant Waterproof Pencil & Tinted Gel - Màu đen | Mỹ Phẩm | Hàn quốc | Chì 0.18 g & Gel 2.5 ml | 540.000 | 491.000 | 16,95 | 454.630 | Không áp dụng |
| 172 | 126746 | Chì & gel kẻ mày Artistry Go Vibrant Waterproof Pencil & Tinted Gel - Màu nâu | Mỹ Phẩm | Hàn quốc | Chì 0.18 g & Gel 2.5 ml | 540.000 | 491.000 | 16,95 | 454.630 | Không áp dụng |
| 173 | 126747 | Chì & gel kẻ mày Artistry Go Vibrant Waterproof Pencil & Tinted Gel - Màu nâu đen | Mỹ Phẩm | Hàn quốc | Chì 0.18 g & Gel 2.5 ml | 540.000 | 491.000 | 16,95 | 454.630 | Không áp dụng |
| 174 | 126737 | Bảng phấn mắt Artistry Go Vibrant Eyeshadow Quad - Màu Peach Basket | Mỹ Phẩm | Hàn quốc | 8.8g | 756.000 | 687.000 | 23,75 | 636.111 | Không áp dụng |
| 175 | 312322 | Bảng phấn mắt Artistry Limited Multi Color Palette | Mỹ Phẩm | Trung Quốc | 1 hộp gồm 10 ô màu (4 ô*1.2g; 4 ô*1.1g; 1 ô*2.3g; 1 ô*3g) | 1.134.000 | 1.031.000 | 35,60 | 954.630 | Không áp dụng |
| **V. Sản phẩm phụ trợ Artistry** | | | | | | | | | | |
| 176 | 116745 | Hộp đựng phấn nền Artistry | Sản phẩm phụ trợ | Trung Quốc | 1 Hộp nhựa | 388.000 | 353.000 | 6,10 | 163.426 | Không áp dụng |
| 177 | 127844 | Hộp đựng phấn nén Artistry | Sản phẩm phụ trợ | Hàn Quốc | 1 Hộp nhựa | 410.000 | 373.000 | 12,90 | 345.370 | Không áp dụng |
| **VI. Sản phẩm chăm sóc gia dụng** | | | | | | | | | | |
| 178 | E69460 | Kéo đa năng Amway | Sản phẩm gia dụng | Nhật Bản | 1 Cái/hộp | 1.000.000 | 909.000 | 31,40 | 841.667 | Không áp dụng |
| 179 | 302946 | Dao Amway Queen™ Petty | Sản phẩm gia dụng | Trung Quốc | 1 Dao/hộp | 944.000 | 858.000 | 29,65 | 794.444 | Không áp dụng |
| 180 | 302945 | Dao Amway Queen™ Santoku | Sản phẩm gia dụng | Trung Quốc | 1 Dao/hộp | 1.665.000 | 1.514.000 | 52,30 | 1.401.852 | Không áp dụng |
| 181 | 000100 | Nước rửa đa năng L.O.C Amway Home™ L.O.C™ Multipurpose Cleaner | Sản phẩm gia dụng | Trung Quốc | 1 L | 158.000 | 144.000 | 5,00 | 133.333 | Không áp dụng |
| 182 | 112532 | Nước giặt đậm đặc SA8 Amway Home™ SA8 Concentrated Laundry Detergent | Sản phẩm gia dụng | Trung Quốc | 1 L | 275.000 | 250.000 | 8,65 | 231.481 | Không áp dụng |
| 183 | 110488 | Nước rửa chén đậm đặc Amway Home™ Dish Drops™ | Sản phẩm gia dụng | Trung Quốc | 1 L | 202.000 | 184.000 | 6,35 | 170.370 | Không áp dụng |
| 184 | 110483 | Bình xịt | Sản phẩm gia dụng | Mỹ | 1 Bình | 57.000 | 52.000 | 0,90 | 24.074 | Không áp dụng |
| 185 | 110487 | Bình pha loãng | Sản phẩm gia dụng | Mỹ | 1 Bình | 50.000 | 45.000 | 0,80 | 20.834 | Không áp dụng |
| 186 | 103815 | Nồi đa năng Amway Queen Cookware | Sản phẩm gia dụng | Thái Lan | 1 Nồi, 1 Nắp, 1 Giá hấp và 1 Giá hình cánh sen/hộp | 7.484.000 | 6.804.000 | 235,05 | 6.300.000 | Áp dụng Chính sách bảo hành |
| 187 | WTI0561 | Nắp nồi Amway Queen Cookware | Sản phẩm gia dụng | Thái Lan | 1 Nắp/hộp | 1.176.000 | 1.069.000 | 36,95 | 989.815 | Áp dụng Chính sách bảo hành |
| 188 | 124695 | CHẢO CHỐNG DÍNH AMWAY QUEEN 28cm | Sản phẩm gia dụng | Ý | 1 Chảo và 1 Nắp/hộp | 4.536.000 | 4.124.000 | 142,50 | 3.818.519 | Áp dụng Chính sách bảo hành |
| 189 | 124694 | CHẢO CHỐNG DÍNH AMWAY QUEEN 24cm | Sản phẩm gia dụng | Ý | 1 Chảo và 1 Nắp/hộp | 3.780.000 | 3.436.000 | 118,70 | 3.181.481 | Áp dụng Chính sách bảo hành |
| 190 | 296962 | Dầu olive nguyên chất Amway Queen Extra Virgin Olive Oil | Thực phẩm bao gói sẵn | Tây Ban Nha | 500 ml | 270.000 | 245.000 | 4,25 | 113.426 | Không áp dụng |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa | Chủng loại | Xuất xứ | Quy cách đóng gói | Giá bán | | Điểm thưởng quy đổi | | Chính sách bảo hành* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Giá bán lẻ khuyến nghị (VND) | Giá bán dành cho NPP (VND) | Giá trị điểm PV | Doanh số bán hàng BV | |
| 191 | 123322 | BỘ LỌC THAY THẾ CHO MÁY LỌC KHÔNG KHÍ ATMOSPHERE MINI™ | Sản phẩm gia dụng | Trung Quốc | Thùng (gồm 1 bộ lọc thay thế cho máy lọc không khí ATMOSPHERE MINI™) | 2.939.000 | 2.672.000 | 92,30 | 2.474.074 | Không áp dụng |
| 192 | 124746 | MÁY LỌC KHÔNG KHÍ ATMOSPHERE MINI™ | Sản phẩm gia dụng | Trung Quốc | Thùng (gồm 1 máy lọc không khí ATMOSPHERE MINI™, 1 cuốn tài liệu hướng dẫn sử dụng) | 17.955.000 | 16.323.000 | 563,95 | 15.113.889 | Áp dụng Chính sách bảo hành (trừ bộ lọc) |
| 193 | 122940 | MÁY LỌC NƯỚC NEW eSpring kèm van chia | Sản phẩm gia dụng | Trung Quốc | 1 máy lọc nước NEW eSpring kèm lõi lọc, bộ van chia chuyên dụng Faucet Diverter, 1 dây nguồn, 1 cuốn tài liệu hướng dẫn sử dụng/thùng | 32.401.000 | 29.455.000 | 1.017,65 | 27.273.148 | Áp dụng Chính sách bảo hành (trừ bộ lọc) |
| 194 | 122941 | MÁY LỌC NƯỚC NEW eSpring kèm vòi | Sản phẩm gia dụng | Trung Quốc | 1 máy lọc nước NEW eSpring kèm lõi lọc, bộ cụm vòi nước chuyên dụng Auxiliary Faucet, 1 dây nguồn, 1 cuốn tài liệu hướng dẫn sử dụng/thùng | 32.401.000 | 29.455.000 | 1.017,65 | 27.273.148 | Áp dụng Chính sách bảo hành (trừ bộ lọc) |
| 195 | 122943 | Bộ lọc eSpring Carbon e3 | Sản phẩm gia dụng | Trung Quốc | 1 bộ lọc thay thế cho máy lọc nước New eSpring/thùng | 3.889.000 | 3.535.000 | 122,15 | 3.273.148 | Không áp dụng |
| 196 | WTI1118 | CẢM BIẾN ĐÈN UV | Sản phẩm gia dụng | Trung Quốc | Bộ đèn | 4.644.000 | 4.222.000 | 145,85 | 3.909.259 | Không áp dụng |
| 197 | WTI1168 | CẢM BIẾN ĐÈN UV | Sản phẩm gia dụng | Trung Quốc | Bộ đèn | 4.644.000 | 4.222.000 | 145,85 | 3.909.259 | Không áp dụng |

**Lưu ý:**

* Chế độ bảo hành của Hàng Hóa sẽ được giải quyết theo Chính Sách Bảo Hành Hàng Hóa và Quy trình Bảo Hành Hàng Hóa trong Quy tắc hoạt động của Amway.

* Các Điều khoản không bảo hành:
- Sản phẩm hư hại do thiên tai hoặc trong trường hợp bất khả kháng; hỏa hoạn, lụt bão, sét đánh, động đất …
- Sản phẩm hư hại do sử dụng sai nguồn điện, các mối tiếp điện không tốt, nguồn nước bị ô nhiễm hoặc dơ bẩn, sử dụng không đúng theo hướng dẫn, làm rơi, va chạm, lắp đặt sai quy cách.
- Sản phẩm bị thay đổi, điều chỉnh, sửa chữa bởi bên thứ ba không thuộc Amway.
- Sản phẩm hết hạn bảo hành.
- Các điều khoản khác được quy định trong Phiếu bảo hành tùy theo đặc điểm của từng loại Hàng hóa.